

ẢNH HƯỞNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THU NHẬP CỦA HỘ DÂN TỘC KHMER TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

Huỳnh Trường Huy^a
 Nguyễn Thị Tú Trinh^b
 Phí Thị Đan Thanh^c

^{a,b} Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: hthuy@ctu.edu.vn

Email: tutrinh@ctu.edu.vn

^c Cục Thuế thành phố Cần Thơ

Email: ptdthanh.cth@gdt.gov.vn

Ngày nhận bài: 19/5/2020

Ngày phản biện: 17/9/2020

Ngày tác giả sửa: 18/9/2020

Ngày duyệt đăng: 21/9/2020

Ngày phát hành: 30/9/2020

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/409>

Mục đích của nghiên cứu là phân tích ảnh hưởng của chương trình tín dụng chính sách đối với thu nhập của hộ dân tộc Khmer tại tỉnh Sóc Trăng. Số liệu thu thập từ 227 hộ dân tộc Khmer nghèo, trong đó có 119 hộ tham gia vào chương trình và 108 hộ không tham gia chương trình. Mô hình Probit và phương pháp phân tích điểm xu hướng (PSM) được sử dụng để đánh giá tác động của chương trình. Điều đó cho thấy khả năng tham gia vào chương trình tín dụng chính sách phụ thuộc vào trình độ học vấn, hôn nhân, mối quan hệ xã hội của chủ hộ, hộ có đất sản xuất, số lần vay vốn và hộ có vay vốn phi chính thức. Kết quả phân tích tác động cho thấy, thu nhập của hộ tham gia chương trình tín dụng chính sách cao hơn hộ không tham gia từ 7.362.000 đồng/năm đến 8.223.000 đồng/năm. Từ kết quả này cho thấy phần nào sự tác động tích cực của chương trình tín dụng chính sách đối với thu nhập của hộ Khmer nghèo.

Từ khóa: Chương trình tín dụng chính sách; Thu nhập; Hộ dân tộc Khmer, tỉnh Sóc Trăng.

1. Đặt vấn đề

Sóc Trăng là một trong số tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long với hơn 400.000 người (toàn vùng có 1,3 triệu người Khmer), chiếm khoảng 30% dân số của tỉnh. Đây cũng là dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất, (chiếm gần 50% số hộ nghèo của tỉnh). Đồng bào Khmer sinh sống chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, đời sống kinh tế phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, phần đông không có đất, mất đất hoặc ít đất sản xuất nên phải làm thuê kiếm sống, việc làm không ổn định và có trình độ học vấn còn hạn chế. Để giúp đồng bào Khmer cải thiện điều kiện cuộc sống, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, địa phương cũng đã triển khai các nguồn tín dụng chính sách. Nguồn tín dụng này tác động tích cực đến các hộ nghèo nói chung và hộ dân tộc Khmer nghèo trên địa bàn tỉnh nói riêng. Tuy nhiên, tác động của nó đến thu nhập của hộ Khmer nghèo ở mức độ nào, đến nay vẫn còn là vấn đề cần được quan tâm, nghiên cứu. Bên cạnh đó, để tín dụng chính sách tiếp tục “tiếp sức” cho đồng bào dân tộc, đưa đồng vốn chính sách của Chính phủ đến tận tay người

nghèo cũng như đối tượng chính sách với chi phí thấp và hiệu quả cao, chúng ta cần có những đánh giá tác động của nguồn vốn này đối với đối tượng thụ hưởng. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của chương trình tín dụng chính sách đối với thu nhập của các hộ dân tộc Khmer và từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả của chương trình tín dụng chính sách nhằm giúp cải thiện thu nhập cho các hộ dân tộc Khmer của tỉnh Sóc Trăng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo lý thuyết kinh tế phát triển, nguồn vốn cho người nghèo rất quan trọng. Thiếu vốn đầu tư dẫn đến năng suất thấp, kéo theo thu nhập hộ gia đình thấp. Thu nhập thấp dẫn đến tiết kiệm thấp. Tiết kiệm thấp lại là nguyên nhân của sự thiếu hụt vốn đầu tư, và lại dẫn đến thu nhập thấp, đó chính là vòng lẩn quẩn của nghèo (Hoài, 2010). Tín dụng vi mô góp phần giúp người nghèo tránh, giảm rủi ro về kinh tế và cuộc sống, từ đó, tăng thu nhập hộ gia đình. Đa số người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Việt Nam sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp với năng suất lao động thấp và ít được tiếp cận với các dịch vụ tài chính. Tín dụng chính sách

có thể chưa cung cấp được hết (đến 100%) người nghèo và các đối tượng chính sách có nhu cầu vay vốn, nhưng cũng đã đáp ứng được đa số cộng đồng người nghèo nhằm giúp họ cải thiện đời sống, phát triển kinh tế và đóng góp cho xã hội. Tín dụng chính sách có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi những khoản vay này đến được với người nghèo và các đối tượng chính sách vào đúng thời điểm cần thiết nhất, giúp họ khởi tạo sản xuất kinh doanh, tạo dựng tài sản, ổn định chi tiêu, giúp họ thoát nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Trong những năm gần đây, nhiều tác giả trong nước và trên thế giới quan tâm, nghiên cứu về vai trò, tác động của tài chính vi mô cũng như tín dụng chính sách đối với hộ nghèo. Đa phần các công trình nghiên cứu đều cho rằng, tín dụng vi mô có tác động tích cực trong việc giảm nghèo. Cụ thể, Gulli & Hege (1998) khẳng định rằng tài chính vi mô giúp giảm nghèo, đặc biệt là những người nghèo nhất và dễ tổn thương nhất thông qua việc cung cấp tín dụng dễ dàng kết hợp với những hướng dẫn về cách thức sử dụng. Nhờ đó giúp người nghèo tăng cường vị thế của mình trong xã hội, phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh nhỏ, tăng thu nhập và giảm khả năng dễ tổn thương. Tác giả Khandker (2003) trong nghiên cứu của mình cũng kết luận rằng, các khoản vay nhỏ đối với hộ nghèo ở khu vực nông thôn có tác dụng cải thiện thu nhập và mức sống. Một số nghiên cứu ở Việt Nam cũng khẳng định tín dụng và tiếp cận tín dụng là điều kiện quan trọng quyết định khả năng nâng cao mức sống và thoát khỏi nghèo của các hộ nghèo. Theo Huỳnh Thanh và Trần Ngọc Châu (2012), trong nghiên cứu tác động tín dụng vi mô đến giảm nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, mặc dù hiệu quả của chương trình tín dụng nhỏ mang lại cao hơn chương trình tín dụng ưu đãi nhưng những hộ có tham gia chương trình tín dụng nhỏ hay tín dụng ưu đãi đều có khả năng thoát nghèo cao hơn nhóm hộ không vay. Một nghiên cứu được tiến hành tại tỉnh Hậu Giang bằng cách khảo sát thu nhập của nông hộ trước và sau khi vay vốn của Trương Đông Lộc và cộng sự (2011) cũng cho kết quả tương tự. Để nghiên cứu, đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam, Phan Thị Nữ (2010) đã sử dụng phương pháp khác biệt kết hợp với hồi quy OLS để phân tích dựa trên bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2004 và 2006. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tín dụng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao mức sống cho người nghèo.

Tín dụng vi mô nói chung, tín dụng chính sách nói riêng được xem như một công cụ hữu hiệu trong

việc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn thông qua các chương trình cho vay, hỗ trợ vốn có giá trị nhỏ đối với các đối tượng gặp nhiều khó khăn do tiếp cận vốn vay, tài sản thế chấp hạn chế và thiếu hụt vốn để sản xuất (Aghion & Morduch, 2005). Mục tiêu của các chương trình tín dụng này là tạo cơ hội cho những đối tượng nghèo thiếu vốn tự sản xuất nhằm đảm bảo cuộc sống, tăng thu nhập, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, giảm nghèo, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Điều này đã được chứng minh qua một số nghiên cứu trong và ngoài nước.

Nghiên cứu của Nichols (2004), Mai Thị Hồng Đào (2016) cho thấy, tác động tích cực của tài chính vi mô đến cuộc sống của khách hàng vay và tác động của nó đối với thu nhập của từng nhóm hộ nghèo là khác nhau, cụ thể: Trong nghiên cứu của Nichols (2004), những người đi vay là những người nghèo nhất thì tốc độ tăng thu nhập nhanh hơn những người vay có điều kiện tương đối, còn trong nghiên cứu của Mai Thị Hồng Đào (2016) chỉ ra rằng tín dụng vi mô có tác động đến thu nhập của hộ nghèo và hộ nghèo trung bình, vốn vay giúp họ cải thiện đời sống và tăng thu nhập, riêng đối với hộ nghèo nhất chưa thấy được hiệu quả do tín dụng vi mô mang lại. Kết quả của các nghiên cứu còn chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số gồm: trình độ học vấn của chủ hộ, trình độ học vấn của lao động trong hộ, số hoạt động tạo thu nhập, tiếp cận chính sách hỗ trợ, độ tuổi, qui mô hộ, tỷ lệ phụ thuộc, tổng tài sản, tín dụng vi mô và khu vực.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Bài viết sử dụng số liệu thứ cấp và sơ cấp để phân tích. Số liệu thứ cấp được thu thập từ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016, tỉnh Sóc Trăng (tỷ lệ và số hộ Khmer nghèo); Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2015 (dân số trung bình và dân số trung bình dân tộc Khmer); Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Sóc Trăng (doanh số cho vay, doanh số thu nợ và dư nợ đối với hộ dân tộc Khmer từ năm 2015 – 2017).

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn các hộ Khmer nghèo dựa trên bảng câu hỏi được soạn sẵn. Đối tượng khảo sát được chia thành 2 nhóm gồm nhóm hộ tham gia chương trình tín dụng chính sách và nhóm hộ không tham gia chương trình. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng, mẫu điều tra được chọn đảm bảo rằng nhóm hộ tham gia chương trình và nhóm

không tham gia cùng thể hiện những đặc tính mà có thể được sử dụng trong các phương pháp kết hợp. Cỡ mẫu nghiên cứu là 227 hộ Khmer nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

3.2. Phương pháp phân tích

Để phân tích ảnh hưởng của chương trình tín dụng chính sách đối với thu nhập của hộ dân tộc Khmer, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích mô hình probit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng cho vay theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015 đối với hộ Khmer nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, thực hiện các phương pháp so sánh với các kỹ thuật so sánh như: So sánh cận gần nhất, so sánh bán kính, so sánh hạt nhân và so sánh phân tầng để đánh giá tác động của chương trình tín dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu khảo sát

Kết quả khảo sát 227 hộ Khmer nghèo cho thấy, độ tuổi trung bình của chủ hộ là 37 tuổi. Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ là lớp 6, trong đó chủ hộ là nam chiếm 65,64%. Trong các hộ này, có 119 hộ tham gia chương trình cho vay vốn theo Quyết

định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015, còn lại 108 hộ không tham gia chương trình này.

Ngoài đặc điểm của chủ hộ, những đặc điểm của hộ cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình cho vay vốn theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg. Các đặc điểm của hộ đáng chú ý bao gồm nghề nghiệp, số thành viên trong hộ, số lao động chính, diện tích đất sản xuất và thu nhập của hộ.

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số các hộ là gia đình nhiều thế hệ, trung bình gồm 4 đến 5 thành viên. Số thành viên trong gia đình phân bố đồng đều giữa hai nhóm hộ vay vốn và không vay vốn, lần lượt cả hai nhóm hộ có số nhân khẩu lớn nhất là 12 người và 10 người, nhỏ nhất là 2 người.

Diện tích đất sản xuất (bao gồm đất ruộng và đất vườn) là nền tảng sản xuất của hộ Khmer nghèo và là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Diện tích đất sản xuất trung bình của 227 hộ là 476,32m². Điều đó cho thấy, nhóm hộ vay vốn có diện tích đất sản xuất cao hơn hẳn so với nhóm hộ không vay vốn.

Thu nhập trung bình của các hộ Khmer trong mẫu khảo sát gần 31,92 triệu đồng/hộ/năm. Như

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

Ký hiệu	Tên biến	Giải thích biến	ĐVT	Dấu kỳ vọng
D	Khả năng tiếp cận tín dụng chính sách	Biến giả về tham gia chương trình tín dụng chính sách, trị số là 0 nếu hộ không tham gia, trị số là 1 nếu hộ tham gia		+
Y	Thu nhập	Thu nhập của hộ Khmer	Triệu đồng/năm	+
X ₁	Trình độ học vấn của chủ hộ	Đo bằng số năm đi học của chủ hộ (chủ hộ là người đứng tên chủ hộ trên sổ hộ khẩu gia đình)	Năm	+
X ₂	Giới tính của chủ hộ	Trị số là 1 nếu chủ hộ là nam, trị số là 0 nếu chủ hộ là nữ		+/-
X ₃	Tuổi của chủ hộ	Số tuổi của chủ hộ tính từ năm sinh đến thời điểm phỏng vấn	Năm	+
X ₄	Tình trạng hôn nhân	Trị số là 1: đã kết hôn; trị số là 0: chưa kết hôn hoặc li dị		+
X ₅	Quan hệ xã hội	Trị số là 1 nếu thành viên hộ có tham gia các tổ chức chính trị tại địa phương; trị số là 0 nếu ngược lại		+
X ₆	Tỷ lệ lao động trong hộ	Tính bằng tổng số lao động tạo thu nhập trong hộ chia cho tổng số nhân khẩu trong hộ	(%)	+
X ₇	Diện tích đất	Tổng diện tích đất hộ sản xuất	m ²	+
X ₈	Nghề nghiệp	Nghề nghiệp của hộ (trị số là 1 là nông nghiệp, trị số là 0 là phi nông nghiệp)		
X ₉	Số lần vay vốn	Số lần vay vốn của hộ	Lần	+
X ₁₀	Số tiền vay phi chính thức	Số tiền hộ vay vốn từ nguồn phi chính thức	Triệu đồng	+

vậy, có sự khác biệt về thu nhập trung bình của nhóm hộ có vay vốn và nhóm hộ không vay vốn là 36,02 triệu đồng/hộ/năm và 37,09 triệu đồng/hộ/năm. Tuy nhiên, sự chênh lệch thu nhập giữa các hộ có vay vốn với nhau cũng khá cao thể hiện qua độ lệch chuẩn lên đến 16,14 triệu đồng, trong khi độ lệch chuẩn này đối với nhóm không vay vốn là 9,71 triệu đồng.

4.2. Ảnh hưởng của tín dụng chính sách đối với sự thay đổi thu nhập

4.2.1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách

Mô hình hồi quy probit được sử dụng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng vay vốn của hộ dân tộc Khmer tại tỉnh Sóc Trăng, hai nhóm đối tượng được chọn là 119 hộ có vay vốn và 108 hộ không có vay vốn.

Biến phụ thuộc là khả năng tiếp cận tín dụng chính sách của hộ dân tộc Khmer, nhận giá trị là 1 nếu hộ có tham gia vay vốn và giá trị là 0 nếu hộ không tham gia vay vốn, cùng với 10 biến độc lập lần lượt là giới tính, trình độ học vấn, tuổi, tình trạng hôn nhân, tỷ lệ lao động, nghề nghiệp, diện tích đất sản xuất, số lần vay vốn, số tiền vay phi chính thức và mối quan hệ xã hội của hộ.

Bảng 2. Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính sách của hộ Khmer

Tên biến	Giá trị ước lượng	Tác động biến
Trình độ học vấn	0,083*	0,033
Giới tính	-0,137	-0,053
Tuổi của chủ hộ	0,020	0,008
Tình trạng hôn nhân	1,365**	0,454
Quan hệ xã hội	1,223***	0,407
Tỷ lệ lao động	0,004	0,002
Diện tích đất	0,437*	0,173
Nghề nghiệp	0,154	0,061
Số lần vay vốn	1,091***	0,431
Số tiền vay phi chính thức	-0,101*	-0,040
Xác suất dự báo	83,26%	
Pro>Chi2	0,000	
Tổng số quan sát	227	

*Ghi chú: Mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% tương ứng lần lượt với ***, ** và *.*

Nguồn: Số liệu khảo sát từ 227 hộ Khmer nghèo tại tỉnh Sóc Trăng

Kết quả mô hình hồi quy probit được trình bày trong Bảng 2, với giá trị Pro>Chi2=0,000 cho phép bác bỏ giả thuyết H₀ với mức ý nghĩa 1%, cho thấy có mối quan hệ giữa khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách với ít nhất một biến độc lập mô tả đặc điểm hộ Khmer. Hơn nữa, kết quả mức độ dự báo đúng của mô hình là 83,26% cho thấy mô hình là phù hợp và các biến độc lập trong mô hình có cơ sở giải thích cho khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy probit cho thấy có 6/10 biến độc lập có ý nghĩa thống kê, nghĩa là có 6 biến ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ. Trong đó, có 3 biến có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% là trình độ học vấn, diện tích đất và số tiền vay phi chính thức, có 1 biến có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% là tình trạng hôn nhân của chủ hộ và 2 biến là quan hệ xã hội và số lần vay vốn có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Xét về mối tương quan, chỉ có biến số tiền vay phi chính thức là ngược chiều với kỳ vọng và có tác động âm lên khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách của hộ.

Học vấn chủ hộ tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ Khmer nghèo ở mức ý nghĩa 10%, nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi trình độ chủ hộ tăng lên 1 lớp thì khả năng hộ tham gia vay vốn tăng lên 3,3%. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vương Quốc Duy (2015). Chủ hộ là người đưa ra các quyết định về sinh kế trong hộ, nếu trình độ học vấn của chủ hộ cao hơn, họ sẽ có khả năng xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng vốn vay một cách hợp lý hơn. Mặt khác, học vấn của chủ hộ cũng giúp ích cho việc tìm hiểu về chương trình, thủ tục vay vốn và là một trong những điều kiện được cán bộ tín dụng xem xét khi thẩm định hồ sơ vay vốn. Chính vì những lý do trên, nên học vấn chủ hộ là yếu tố quan trọng ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng.

Tình trạng hôn nhân của chủ hộ có tương quan cùng chiều với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ Khmer nghèo ở mức ý nghĩa 5%, nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi chủ hộ là người đã lập gia đình sẽ tăng khả năng tham gia vay vốn của hộ, kết quả này phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu và cũng phù hợp với nghiên cứu của Phan Đình Khôi (2013).

Quan hệ xã hội có mối quan hệ cùng chiều với khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách của hộ Khmer nghèo với mức ý nghĩa 1%. Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu, đối với những chương trình tín dụng ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, những hộ

có người thân làm ở chính quyền địa phương sẽ dễ dàng hơn trong việc xin xác nhận cũng như xét duyệt vay, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Vũ An (2016).

Diện tích đất và khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách của hộ Khmer nghèo có tương quan cùng chiều với nhau ở mức ý nghĩa 10%. Diện tích đất sản xuất là tổng diện tích đất mà hộ Khmer dùng để canh tác nuôi trồng nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản, được tính bằng 1.000m². Đây là nguồn vật lực giúp nông hộ phát triển sản xuất, từ đó tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đinh Phi Hồ và Đông Đức (2015).

Số lần vay vốn có tác động cùng chiều đối với khả năng tiếp cận tín dụng chính sách của hộ Khmer với mức ý nghĩa 1%, điều này cũng có nghĩa là số lần vay vốn càng nhiều thì khả năng tham gia tín dụng chính thức của hộ nghèo sẽ tăng thêm nữa. Thật vậy, những hộ đã từng vay vốn và trả nợ đúng hạn thì sẽ dễ vay được nhiều lần hơn và lượng vay sẽ tăng do có được uy tín. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng, (2011).

Số tiền vay phi chính thức có tác động ngược chiều lên khả năng tiếp cận tín dụng chính sách của hộ, với mức ý nghĩa 10%. Nghĩa là khi hộ có số tiền vay tín dụng phi chính thức cao sẽ ít tham gia vay vốn chính sách. Kết quả này trái với kết quả nghiên cứu của Phan Đình Khôi, 2013. Thông qua phỏng vấn các hộ có vay phi chính thức, họ cho rằng áp lực tâm lý về hai đầu nợ và lãi suất của hai khoản vay so với thu nhập của hộ là rất lớn nên hộ sẽ hạn chế vay nhiều nguồn nợ.

4.2.2. Tác động của chương trình tín dụng chính sách đến thu nhập

Để thực hiện phương pháp so sánh điểm xu hướng, đầu tiên cần xác định điểm xu hướng và phép thử thuộc tính cân bằng. Kết quả phân tích điểm xu hướng bao gồm kết quả phân tích của mô hình hồi quy probit, ước tính và mô tả điểm xu hướng, số lượng các khối và phân tầng sử dụng điểm xu hướng, phép thử thuộc tính cân bằng. Trong đó, kết quả mô hình hồi quy probit cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách của hộ Khmer nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng bao gồm: Hôn nhân chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, quan hệ xã hội, số lần vay vốn, diện tích đất và số tiền vay phi chính thức. Những yếu tố có ý nghĩa thống kê này tiếp tục được sử dụng cho các bước tính điểm xu hướng tiếp theo.

Tác động của chương trình tín dụng chính sách

đối với thu nhập của hộ Khmer nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được xác định thông qua các kỹ thuật so sánh như: So sánh cận gần, so sánh bán kính, so sánh hạt nhân và so sánh phân tầng. Trong đó, yếu tố cần quan tâm để so sánh giữa nhóm can thiệp và nhóm đối chứng là thu nhập của hộ trong năm khảo sát. Kết quả đánh giá tác động của chương trình tín dụng chính sách thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3. Tác động của chương trình tín dụng chính sách đến thu nhập hộ Khmer

Chi tiêu	Hộ tham gia	Hộ không tham gia	Tác động (triệu đồng)	Độ lệch chuẩn	Giá trị
So sánh cận gần	119	30	8,223	2,765	2,974
So sánh bán kính	119	60	7,362	1,865	3,949
So sánh phân tầng	119	60	7,782	2,472	3,148
So sánh hạt nhân	119	60	7,447	2,151	3,462

Nguồn: Số liệu khảo sát từ 227 hộ Khmer nghèo tại tỉnh Sóc Trăng

Giá trị tác động ở bốn phương pháp so sánh điều mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều đó có nghĩa là chương trình tín dụng chính sách có tác động tích cực lên thu nhập của các hộ Khmer nghèo của tỉnh Sóc Trăng.

Đối với phương pháp so sánh cận gần, mỗi đơn vị can thiệp được so sánh với một đơn vị đối chiếu có điểm xu hướng gần nhất với 119 hộ tham gia và 30 hộ không tham gia chương trình tín dụng, với mức thu nhập tăng do chịu tác động của chương trình tín dụng là 8.223.000 đồng/hộ/năm với mức ý nghĩa 1%.

Đối với phương pháp so sánh bán kính, phương pháp này hạn chế được vấn đề sai biệt trong điểm xu hướng giữa một đối tượng tham gia và một đối tượng không tham gia chương trình. Như vậy, quy trình so sánh này sẽ chỉ là so sánh có thay thế giữa các điểm xu hướng trong một phạm vi nhất định. Kết quả so sánh giữa 119 hộ tham gia và 60 hộ không tham gia cho thấy tác động của chương trình tín dụng là làm tăng thu nhập của hộ, với mức thu nhập là 7.362.000 đồng/hộ/năm ở mức ý nghĩa 1%.

Đối với phương pháp so sánh phân tầng, quy định trình bày sẽ phân chia vùng hỗ trợ chung thành nhiều tầng khác nhau và tính toán tác động của chương

trình trong từng tầng. Cụ thể, trong mỗi tầng hiệu quả của chương trình sẽ là sai biệt trung vị trong kết quả giữa các quan sát của nhóm hộ không tham gia và có tham gia. Bình quân gia quyền của các ước tính tác động theo từng tầng sẽ cho biết tác động chương trình chung, trong đó tỷ lệ đối tượng tham gia trong từng tầng là bình quân gia quyền. Trong nghiên cứu này, kết quả bình quân gia quyền của so sánh phân tầng giữa 119 hộ có tham gia và 60 hộ không tham gia chương trình tín dụng chính sách cho thấy, hộ tham gia thu nhập tăng thêm 7.782.000 đồng/hộ/năm ở mức ý nghĩa 1% so với hộ không tham gia.

Đối với phương pháp so sánh hạt nhân, đây là phương pháp sử dụng gia quyền của tất cả các đối tượng không tham gia để đối chiếu phản thực cho mỗi đối tượng tham gia. Phương pháp này giúp khắc phục rủi ro trong các phương pháp so sánh nêu trên ở chỗ chỉ có một nhóm nhỏ các đối tượng không tham gia thỏa mãn được các tiêu chí trong phạm vi hỗ trợ chung và cho kết quả phản thực. Trong nghiên cứu này, phương pháp so sánh hạt nhân được sử dụng; kết quả so sánh hạt nhân giữa 119 hộ tham gia và 60 hộ không tham gia chương trình tín dụng chính sách cho thấy, mức thu nhập hộ tham gia tăng thêm 7.447.000 đồng/hộ/năm ở mức ý nghĩa 1%.

Theo kết quả kiểm định độ tin cậy can thiệp bình quân của chương trình tín dụng, những hộ tham gia chương trình sẽ có thu nhập gia tăng ở mức 7.511.000 đồng/hộ/năm so với các hộ không tham gia chương trình với mức ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy kết quả đánh giá điểm xu hướng có độ tin cậy cao. Cuối cùng kết quả kiểm định ở Bảng 4 cho phép ta so sánh sự chênh lệch giữa giá trị thu nhập trung bình của các hộ có tham gia chương trình tín dụng và các hộ không tham gia chương trình, cụ thể thu nhập bình quân của hộ không tham gia vay vốn thấp hơn đáng kể so với thu nhập bình quân của hộ có tham gia vay vốn là 9.216.000 đồng/hộ/năm.

Bảng 4. So sánh sự chênh lệch giữa giá trị thu nhập trung bình của các hộ

Nhóm hộ	Quan sát	Thu nhập	Sai số chuẩn
Có vay vốn	119	36,315	0,935
Không vay vốn	108	27,097	1,480
Khác biệt		-9,218***	1,790

*Ghi chú: Mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% tương ứng lần lượt với ***, ** và *.*

Nguồn: Số liệu khảo sát từ 227 hộ Khmer nghèo tại tỉnh Sóc Trăng

5. Thảo luận

Mục đích của chương trình cho vay theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ nguồn vốn để hộ dân tộc Khmer nghèo có thể giải quyết đất ở và tạo việc làm, phát triển sản xuất góp phần tăng thu nhập cho gia đình. Chính vì vậy, có thể nói việc tiếp cận được với chương trình tín dụng chính sách là cơ sở và tiền đề để các hộ dân tộc Khmer nghèo cải thiện thu nhập, vươn lên thoát nghèo. Do đó, dựa trên các biến có ý nghĩa trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp giúp nâng cao khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Khmer nghèo nói riêng, góp phần cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì việc tiếp cận vốn từ chương trình tín dụng càng dễ. Do vậy, chủ hộ cần nâng cao trình độ thông qua việc tham gia các lớp học bổ túc văn hóa cũng như các lớp đào tạo nghề do chính quyền địa phương tổ chức. Ngoài ra, chủ hộ cũng cần nâng cao khả năng am hiểu về đời sống kinh tế, cải thiện kỹ năng sống của mình thông qua việc tìm hiểu và tham gia các lớp học hay các buổi sinh hoạt theo hội, đoàn thể tại địa phương. Vì chủ hộ là người có sức ảnh hưởng và đưa ra các quyết định chính trong hộ nên việc nâng cao trình độ học vấn của chủ hộ sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa cho các thành viên khác, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ. Trình độ học vấn càng cao không chỉ giúp cho hộ tăng khả năng tiếp cận chương trình tín dụng chính sách mà còn tăng khả năng ứng dụng các khoa học kỹ thuật vào sản xuất, giúp tăng năng suất lao động, góp phần cải thiện thu nhập.

Một vấn đề khác có ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng là tình trạng hôn nhân của chủ hộ; đối với các hộ gia đình có chủ hộ đã kết hôn thì cần chia sẻ, bàn bạc các vấn đề trong công việc và trong cuộc sống với vợ hoặc chồng, còn các chủ hộ chưa có gia đình hoặc đã li dị thì cần có sự trao đổi với các thành viên khác trong gia đình về quyết định trong công việc cũng như trong vay vốn để cùng nhau có trách nhiệm về khoản vay, sử dụng vốn vay có hiệu quả, tăng khả năng trả nợ, tạo được uy tín vay và giúp tăng khả năng tiếp cận tín dụng hơn.

Về diện tích đất sản xuất, kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu hộ có diện tích đất càng nhiều thì việc tiếp cận vốn vay chính thức của hộ càng dễ dàng. Vì vậy, các hộ cần chủ động nắm bắt cơ hội đầu tư, mở rộng diện tích đất sản xuất thông qua việc thuê thêm

đất canh tác nhằm làm tăng nguồn lực sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, đồng thời góp phần tạo thêm việc làm cho các thành viên trong gia đình, giúp tăng thu nhập của hộ gia đình.

Việc mở rộng quan hệ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận tín dụng. Mở rộng quan hệ được đề cập ở đây không nhất thiết phải có quan hệ rộng lớn với những người giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, công ty hay ngân hàng. Mỗi quan hệ này có thể chỉ đơn giản là sự quen biết của hộ đối với các hộ khác trong làng xã, quận huyện, hay việc tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Đảng cũng sẽ giúp ít cho hộ trong việc nắm bắt thông tin các khoản vay.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, các nông hộ cần sử dụng nguồn vốn vay từ các chương trình tín dụng đúng mục đích như trong hồ sơ vay vốn đã được duyệt, hạn chế vay phi chính thức. Nguồn vốn vay phi chính thức ít bị ràng buộc bởi các điều khoản, không cần duyệt hồ sơ mà vẫn có vốn ngay, tuy nhiên chi phí lãi vay rất lớn sẽ gây áp lực ngược lên thu nhập của hộ. Một vấn đề rất quan trọng để số lần vay vốn càng nhiều thì càng dễ dàng tiếp cận tín dụng, đó là hộ vay vốn cần nâng cao ý thức trách nhiệm trong vấn đề thanh toán các khoản vay, không có động cơ lách lặc và cố gắng trả nợ đúng kỳ hạn. Để làm tốt được điều này, uy tín của hộ vay được nâng cao đối với các tổ chức tín dụng. Đây là cơ sở để hộ dễ dàng tiếp cận các khoản vay lớn hơn trong thời gian sau này.

6. Kết luận

Hoạt động của chương trình tín dụng chính sách là rất cần thiết đối với các hộ Khmer nghèo để thuê đất mở rộng diện tích sản xuất, tạo việc làm cho thành viên trong hộ, đầu tư máy móc thiết bị phát triển sản xuất và để cải thiện đời sống nông thôn nói chung, đời sống hộ nói riêng. Nghiên cứu dựa trên mẫu khảo sát 227 hộ bao gồm 119 hộ có vay vốn và 108 hộ không vay vốn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Với việc sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên dựa trên danh sách các nông hộ và sử dụng các thông tin về đặc điểm chủ hộ và đặc điểm hộ để làm cơ sở so sánh giữa hai nhóm vay vốn và không vay vốn, sau đó sử dụng mô hình hồi quy probit và phương pháp phân tích PSM để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính sách cũng như tác động của nguồn vốn này đến thu nhập hộ trên địa bàn nghiên cứu.

Kết quả mô hình hồi quy probit cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính sách của hộ Khmer nghèo bao gồm: Trình độ học vấn, hôn nhân của chủ hộ, quan hệ xã hội, diện tích đất, số lần vay vốn và số tiền vay phi chính thức của hộ. Bên cạnh đó, phân tích điểm xu hướng PSM về tác động của tín dụng chính sách đến thu nhập của hộ cũng cho thấy, những hộ có tham gia chương trình tín dụng chính sách sẽ có mức thu nhập cao hơn những hộ không có tham gia tín dụng chính sách này, với mức thu nhập chênh lệch là 7.511.000 đồng/hộ/năm.

Tài liệu tham khảo

- Aghion, B. A., & Morduch J. (2005). *The economics of microfinance*. Cambridge, MA: The MIT press.
- An, N. V. V., & Cộng sự. (2016). Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Kinh tế - Văn hóa - Giáo dục*, số 22, tr.28-38.
- Chính phủ. *Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác.*, (2002).
- Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng. (2016). *Niên giám thống kê Sóc Trăng 2015*.
- Đào, M. T. H. (2016). Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 4(3), tr.38-44.
- Duy, V. Q., & Trung, Đ. H. (2015). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 36, tr.42-51.
- Gulli, H. (1998). *Microfinance and Poverty: Questioning the Conventional Wisdom*. Inter - American Development Bank. New York.
- Heckman, J. J., & Vytlacil, E. (2005). Structural Equations, Treatment Effects and Econometric Policy Evaluation. In *National Bureau of Economic Research* (No. 11259). NBER Working Paper.
- Hồ, Đ. P., & Đức, Đ. (2015). Tác động tín dụng chính thức đến thu nhập của nông hộ ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(2), tr.65-82.

- Hoài, N. T. (2010). *Kinh tế phát triển*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
- Khandker, S. R. (2003). *Micro-finance and poverty: Evidence Using Panel Data from Bangladesh* (No. 2945). World Bank Policy Research Working Paper.
- Khandker, S. R. (2010). *Handbook on Impact Evaluation – Quantitative Method and Practice*. The World Bank, Development Economics
- Khôi, P. Đ. (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, Số 28*, tr.38-53.
- Lộc, T. Đ., & Triều, Đ. T. T. (2011). Ảnh hưởng của tín dụng nhỏ đến thu nhập của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Ngân hàng, Số 111*, tr.20-23.
- Nichols S. (2004). *A case Study Analysis of the Impacts of Microfinance upon the Lives of the Poor in Rural China*. School of Social Science and Planning RMIT University.
- Ninh, L. K., & Hùng, P. V. (2011). Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Hậu Giang. *Tạp chí Ngân hàng, số 9*, tr.42-48.
- Nữ, P. T. (2010). Tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 2*(72).
- Thanh, H., & Châu, T. N. (2012). Tác động tín dụng vi mô đến giảm nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một, 4*(6), tr.44-51.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. *Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016*. (2017).

THE EFFECTS OF POLICY CREDIT PROGRAM ON INCOME OF KHMER ETHNIC HOUSEHOLDS IN SOC TRANG PROVINCE

Huynh Trung Huy^a
 Nguyen Thi Tu Trinh^b; Phi Thi Dan Thanh^c

^{a,b} School of Economics, Can Tho University

Email: hthuy@ctu.edu.vn

Email: tutrinh@ctu.edu.vn

^c Can Tho Department of Taxation

Email: ptdthanh.cth@gdt.gov.vn

Received: 19/5/2020

Reviewed: 17/9/2020

Revised: 18/9/2020

Accepted: 21/9/2020

Released: 30/9/2020

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/409>

Abstract

The research target analyzes the effects of the policy credit program on income changes among Khmer ethnic households in Soc Trang province. The income data were collected from 227 poor Khmer households, of which 119 households participated in the program and 108 unparticipated households. Probit model and the Propensity Score Matching (PSM) method are used to evaluate the impact of the program. The result shows that the ability of participation in the policy credit program is attributed to some factors, such as the level of education, marriage, social relations of household heads, households have production land, the number of loan times and households with informal loans. In addition, the result shows that households which assessed to the policy credit program have a higher amount of income than the rest group of household, by a range of 7,362,000 VND/year to 8,223,000 VND/year. It is so concluded that the policy credit program has a positive contribution to an improvement of the total income to poor Khmer households.

Keywords

The policy credit program; Income; Khmer ethnic households; Soc Trang province.